

PHẦN 3
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH BẮC GIANG NĂM 2021-2023

1. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.895,9	1.922,7	493,5
Phân theo đơn vị cấp huyện			
Thành phố Bắc Giang	66,6	187,9	2.822,5
Huyện Yên Thế	306,4	106,3	346,8
Huyện Tân Yên	208,3	186,9	897,3
Huyện Lạng Giang	244,1	229,2	938,9
Huyện Lục Nam	608,6	238,8	392,4
Huyện Lục Ngạn	1.032,5	239,7	232,1
Huyện Sơn Động	860,6	80,8	93,8
Huyện Yên Dũng	191,7	163,2	851,0
Huyện Việt Yên	171,0	226,0	1.321,4
Huyện Hiệp Hoà	206,0	264,1	1.282,0

2. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
Năm 2021	1.875.238	941.817	933.421	341.660	1.533.578
Năm 2022	1.890.925	952.952	937.973	370.336	1.520.589
Sơ bộ 2023	1.922.740	968.918	953.822	379.364	1.543.376
Tỷ lệ tăng (%)					
Năm 2021	1,83	1,77	1,88	2,30	1,72
Năm 2022	0,84	1,18	0,49	8,39	-0,85
Sơ bộ 2023	1,68	1,68	1,69	2,44	1,5
Cơ cấu (%)					
Năm 2021	100,00	50,22	49,78	18,22	81,78
Năm 2022	100,00	50,40	49,60	19,58	80,42
Sơ bộ 2023	100,00	50,39	49,61	19,73	80,27

3. Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Người		
	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.875.238	1.890.925	1.922.740
Phân theo đơn vị cấp huyện			
Thành phố Bắc Giang	182.685	184.253	187.854
Huyện Yên Thế	104.103	105.013	106.280
Huyện Tân Yên	182.252	183.815	186.908
Huyện Lạng Giang	223.521	225.435	229.228
Huyện Lục Nam	232.871	234.874	238.826
Huyện Lục Ngạn	234.102	235.691	239.657
Huyện Sơn Động	78.682	79.415	80.750
Huyện Yên Dũng	159.103	160.473	163.173
Huyện Việt Yên	220.394	222.234	225.972
Huyện Hiệp Hoà	257.525	259.722	264.092

4. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Người		
TỔNG SỐ	960.160	986.779	1.005.992
Phân theo giới tính			
Nam	493.177	508.776	512.115
Nữ	466.983	478.003	493.877
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	168.393	174.677	174.627
Nông thôn	791.767	812.102	831.365
	Cơ cấu - (%)		
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính			
Nam	51,36	51,56	50,91
Nữ	48,64	48,44	49,09
Phân theo thành thị, nông thôn			-
Thành thị	17,54	17,70	17,36
Nông thôn	82,46	82,30	82,64

**5. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2021	945.302	485.111	460.191	164.114	781.188
Năm 2022	979.824	503.632	476.192	172.395	807.429
Sơ bộ 2023	998.600	507.719	490.881	172.578	826.022

**6. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)**

%

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2021	26,7	31,7	21,4	47,2	22,4
Năm 2022	32,0	37,2	26,5	50,4	28,1
Sơ bộ 2023	32,6	38,3	26,7	52,6	28,4

**7. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính, thành thị, nông thôn**

%

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2021	1,64	1,70	1,57	2,42	1,47
Năm 2022	0,79	1,11	0,42	1,39	0,66
Sơ bộ 2023	0,85	0,95	0,74	1,31	0,75

8. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
			Tổng số	Trong đó: công nghiệp		
Tỷ đồng						
Năm 2021	131.916,1	22.771,2	76.922,6	65.686,5	29.269,3	2.953,0
Năm 2022	161.307,4	23.337,6	102.433,7	91.084,1	32.282,0	3.254,1
Sơ bộ 2023	181.239,0	23.712,9	118.572,1	106.547,8	35.473,2	3.480,8
Cơ cấu - (%)						
Năm 2021	100,00	17,26	58,31	49,79	22,19	2,24
Năm 2022	100,00	14,47	63,50	56,47	20,01	2,02
Sơ bộ 2023	100,00	13,08	65,42	58,79	19,57	1,93

9. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
			Tổng số	Trong đó: công nghiệp		
Tỷ đồng						
Năm 2021	87.247,2	12.096,3	57.260,1	49.765,8	15.869,7	2.021,1
Năm 2022	105.663,6	12.333,5	74.123,6	66.996,0	17.019,7	2.186,8
Sơ bộ 2023	119.468,9	12.691,2	86.259,4	78.659,3	18.172,3	2.346,0
Chỉ số phát triển %						
Năm 2021	108,52	104,76	110,75	112,89	103,89	107,94
Năm 2022	121,11	101,96	129,45	134,62	107,25	108,20
Sơ bộ 2023	113,07	102,90	116,37	117,41	106,77	107,28

10. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

	Tiền VN, theo giá hiện hành	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân
	Nghìn đồng	Đô la Mỹ - USD
Năm 2021	70.346	3.048
Năm 2022	85.306	3.630
Sơ bộ 2023	94.261	3.931
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
Năm 2021	107,16	108,32
Năm 2022	121,27	119,09
Sơ bộ 2023	110,50	108,29

11. Thu ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng		
	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	20.234,6	20.280,3	17.322,0
Thu nội địa	18.510,2	18.424,2	15.616,6
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	562,6	490,8	495,0
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.548,2	1.247,2	2.486,1
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	1.484,9	1.555,3	1.888,0
Thuế thu nhập cá nhân	953,5	1.270,2	1.317,7
Thuế bảo vệ môi trường	529,8	333,5	271,1
Thu phí, lệ phí	757,0	902,5	726,9
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>621,0</i>	<i>753,3</i>	<i>563,3</i>
Các khoản thu về nhà đất	11.707,9	11.799,7	7.630,5
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27,1	18,5	35,6
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước	107,4	9,0	16,4
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25,3	27,9	34,5
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khá	46,0	43,7	57,8
Thu khác ngân sách	760,5	725,9	657,0
Thu từ dầu thô	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.724,4	1.856,1	1.690,4
Thu viện trợ	0,0	0,0	15,0

12. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Tỷ đồng		
	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.456,6	63.397,4	50.661,8
Trong đó:			
Chi cân đối ngân sách	24.462,7	29.392,1	31.357,5
Chi đầu tư phát triển	9.106,6	15.121,9	15.764,6
<i>Trong đó:</i>			
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án	8.867,8	14.983,6	15.565,8
Chi thường xuyên	15.353,4	14.180,6	15.566,8
<i>Trong đó:</i>			
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.578,6	4.689,5	5.185,1
Chi cho khoa học và công nghệ	44,8	34,7	29,6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.847,4	1.139,0	1.263,8
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	284,1	352,5	376,6
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	107,3	114,6	143,9
Chi các hoạt động kinh tế	1.484,1	1.122,3	1.593,0
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.369,4	2.293,6	2.459,8
Chi bảo đảm xã hội	1.728,5	1.641,9	1.565,1
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,5	1,8	3,3
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,2	75,2	11,2
Dự phòng ngân sách			
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương			

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	112,21	132,92	119,96
Phân đến ngành cấp II			
Khai khoáng	106,81	87,07	98,31
Khai thác than cứng và than non	106,81	87,07	98,31
Công nghiệp chế biến , chế tạo	112,41	134,57	120,45
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,6	123,77	173,58
Sản xuất đồ uống	54,02	178,84	102,7
Dệt	75,7	122,64	109,31
Sản xuất trang phục	106,13	91,57	78,94
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,93	22,4	119,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	83,74	116,4	108
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	90,11	112,39	103,61
In, sao chép bản ghi các loại	84,95	105,17	66,01
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,54	102,91	101,63
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	116,12	131,68	119,77
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,12	105,59	97,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,31	97,62	97,06
Sản xuất kim loại	137,17	117,48	108,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,3	105,69	101,16
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	121,55	141,61	121,83
Sản xuất thiết bị điện	90,47	154,41	130,28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	83,65	104,36	106,63
Sản xuất xe có động cơ	85,34	127,5	91,05
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,02	131,1	134,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	120,47	83,67	50,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,60	106,01	102,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,60	106,01	102,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,06	103,58	105,29
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,49	103,24	106,64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,54	104,62	100,71

14. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	64.170,3	73.862,4	82.965,2
Phân theo cấp quản lý:			
Trung ương	756,0	870,5	457,3
Địa phương	63.414,3	72.991,9	82.507,9
Phân theo khoản mục đầu tư			
Vốn đầu tư XD CB	40.294,9	47.034,7	52.090,1
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	15.596,3	16.360,6	18.871,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	5.072,0	6.315,7	7.323,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	3.025,0	3.958,3	4.428,9
Vốn đầu tư khác	182,1	193,1	251,9
Phân theo nguồn vốn			
Vốn khu vực Nhà nước	9.304,0	11.867,3	14.830,3
Vốn ngân sách Nhà nước	6.139,6	9.715,0	12.414,0
Vốn vay	272,2	299,9	74,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	244,0	489,1	122,0
Vốn huy động khác	2.648,2	1.363,3	2.219,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	33.785,7	36.718,4	41.483,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	4.796,3	7.489,7	9.103,5
Vốn của dân cư	28.989,4	29.228,7	32.380,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	21.080,6	25.276,7	26.651,2

**15. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

	Năm 2021		Năm 2022		Sơ bộ 2023	
	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu USD)
TỔNG SỐ	21	621,8	37	581,5	97	1.629,3
Trong đó:						
Hàn Quốc - Korea	11	26,3	13	83,7	17	90,2
Trung Quốc - China	3	213,2	18	174,6	34	339,9
Xin - ga - po - Singapore	4	363,5	5	243,2	14	957,4
British Virgin Islands	-	-	1	80,0	2	29,0

**16. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

ĐVT: Doanh nghiệp			
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
TỔNG SỐ	5.685	6.376	6.488
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>			
Thành phố Bắc Giang	2.052	2.261	2.277
Huyện Yên Thế	111	124	154
Huyện Tân Yên	262	326	312
Huyện Lạng Giang	590	705	702
Huyện Lục Nam	380	420	388
Huyện Lục Ngạn	186	182	215
Huyện Sơn Động	126	141	138
Huyện Yên Dũng	500	575	608
Huyện Việt Yên	1.025	1.156	1.161
Huyện Hiệp Hoà	453	486	533

**17. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

	ĐVT: Người		
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
TỔNG SỐ	302.376	338.445	343.771
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>			
Thành phố Bắc Giang	46.221	50.129	51.408
Huyện Yên Thế	3.458	3.938	4.086
Huyện Tân Yên	10.559	11.676	11.919
Huyện Lạng Giang	18.135	21.149	22.588
Huyện Lục Nam	7.080	8.759	8.633
Huyện Lục Ngạn	2.845	3.043	3.480
Huyện Sơn Động	1.604	1.822	1.967
Huyện Yên Dũng	17.613	21.702	21.747
Huyện Việt Yên	173.553	193.302	192.887
Huyện Hiệp Hoà	21.308	22.925	25.056

**18. Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

ĐVT: Hợp tác xã			
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
TỔNG SỐ	474	547	447
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>			
Thành phố Bắc Giang	64	61	50
Huyện Yên Thế	24	27	26
Huyện Tân Yên	70	83	74
Huyện Lạng Giang	71	81	39
Huyện Lục Nam	41	59	44
Huyện Lục Ngạn	58	72	65
Huyện Sơn Động	19	22	24
Huyện Yên Dũng	39	38	38
Huyện Việt Yên	37	50	44
Huyện Hiệp Hoà	51	54	43

**19. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

ĐVT: Người

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.677	4.231	3.638
Thành phố Bắc Giang	642	717	658
Huyện Yên Thế	294	490	372
Huyện Tân Yên	485	574	518
Huyện Lạng Giang	331	527	381
Huyện Lục Nam	331	400	332
Huyện Lục Ngạn	337	421	316
Huyện Sơn Động	143	152	168
Huyện Yên Dũng	498	335	305
Huyện Việt Yên	231	222	236
Huyện Hiệp Hoà	385	393	352

**20. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

ĐVT: Cơ sở

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	77.975	79.046	78.135
Phân theo đơn vị cấp huyện			
Thành phố Bắc Giang	10.188	9.838	9.423
Huyện Yên Thế	4.410	4.675	4.558
Huyện Tân Yên	9.701	9.595	9.587
Huyện Lạng Giang	7.693	7.706	7.519
Huyện Lục Nam	7.779	7.731	7.818
Huyện Lục Ngạn	9.310	9.416	9.696
Huyện Sơn Động	3.635	3.573	3.530
Huyện Yên Dũng	7.067	7.115	6.940
Huyện Việt Yên	10.385	11.709	11.411
Huyện Hiệp Hoà	7.807	7.688	7.653

**21. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

ĐVT: Người

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	136.203	137.832	135.211
Phân theo đơn vị cấp huyện			
Thành phố Bắc Giang	16.330	17.314	15.132
Huyện Yên Thế	8.296	9.329	8.408
Huyện Tân Yên	16.427	16.584	16.470
Huyện Lạng Giang	13.285	12.830	12.754
Huyện Lục Nam	14.452	13.425	13.656
Huyện Lục Ngạn	15.344	14.563	16.019
Huyện Sơn Động	6.143	6.191	5.821
Huyện Yên Dũng	12.519	13.364	12.921
Huyện Việt Yên	19.373	19.953	20.395
Huyện Hiệp Hoà	14.034	14.279	13.635

**22. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**

	Triệu đồng	
	Đất sản xuất nông nghiệp□	Đất nuôi trồng thủy sản□
Năm 2021	117,5	223,8
Năm 2022	124,4	201,0
Sơ bộ 2023	124,5	232,1

23. Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

	ĐVT: Trang trại		
	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	427	523	503
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>			
Thành phố Bắc Giang	0		
Yên Thế	23	17	18
Tân Yên	106	109	102
Lạng Giang	38	44	37
Lục Nam	28	37	40
Lục Ngạn	43	74	83
Sơn Động	0		
Yên Dũng	39	59	59
Việt Yên	20	23	23
Hiệp Hòa	130	160	141

24. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

		Chia ra					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm □			Diện tích hiện có cây lâu năm□		
Tổng số	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
		Cây lương thực có hạt	Cây CN hàng năm	Cây CN lâu năm		Cây ăn quả	
Ha							
Năm 2021	209.700	157.453	109.841	9.389	52.247	486	51.518
Năm 2022	206.791	154.386	107.764	8.950	52.405	434	51.693
Sơ bộ 2023	203.940	151.837	106.236	8.381	52.103	406	51.378
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %							
Năm 2021	98,8	98,2	98,9	89,3	100,7	100,6	100,7
Năm 2022	98,6	98,1	98,1	95,3	100,3	89,3	100,3
Sơ bộ 2023	98,6	98,3	98,6	93,6	99,4	93,5	99,4

25. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
		Ha			Tấn	
Năm 2021	109.841	99.734	10.107	623.254	580.695	42.559
Năm 2022	107.764	97.707	10.057	608.726	566.889	41.837
Sơ bộ 2023	106.236	95.852	10.384	598.591	554.522	44.069
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%						
Năm 2021	98,9	98,8	99,0	99,6	99,6	99,5
Năm 2022	98,1	98,0	99,5	97,7	97,6	98,3
Sơ bộ 2023	98,6	98,1	103,3	98,3	97,8	105,3

**26. Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

	ĐVT: Tấn		
	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	623.254	608.726	598.591
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>			
Thành phố Bắc Giang	15.606	14.169	13.439
Yên Thế	39.781	40.319	39.580
Tân Yên	81.204	79.713	75.569
Lạng Giang	85.046	82.115	80.395
Lục Nam	96.520	95.714	95.003
Lục Ngạn	19.906	16.401	18.747
Sơn Động	27.384	27.921	28.881
Yên Dũng	85.613	85.895	83.193
Việt Yên	72.749	70.033	65.891
Hiệp Hòa	99.445	96.446	97.893

**27. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

Đơn vị tính: Kg			
	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	332,4	316,6	311,3
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>			
Thành phố Bắc Giang	85,4	72,9	71,7
Yên Thế	382,1	376,9	370,7
Tân Yên	445,7	411,1	404,3
Lạng Giang	380,5	356,6	350,7
Lục Nam	414,4	404,5	397,8
Lục Ngạn	85,0	79,5	78,2
Sơn Động	348,0	363,7	357,7
Yên Dũng	538,1	518,4	509,8
Việt Yên	330,1	296,5	291,6
Hiệp Hòa	386,2	376,9	370,7

28. Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Diện tích (Ha)			
Mía	192	179	162
Thuốc lá, thuốc Lào	11	9	12
Cây lấy sợi			
Cây có hạt chứa dầu	9.186	8.762	8.208
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	24.761	24.940	24.955
Rau, đậu các loại	24.128	24.303	24.271
Hoa	633	637	685
Cây hàng năm khác	3.808	3.751	3.720
Sản lượng (Tấn)			
Mía	7.776	7.232	6.489
Thuốc lá, thuốc Lào	17	14	18
Cây lấy sợi			
Cây có hạt chứa dầu	23.786	22.516	21.347
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh			
Rau, đậu các loại	415.188	418.348	438.848
Hoa, cây cảnh			
Cây hàng năm khác			

29. Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Diện tích gieo trồng	52.247	52.405	52.103
Trong đó:			
Cây ăn quả	51.518	51.693	51.378
Trong đó:			
Xoài	336	318	297
Cam	4.984	4.162	3.357
Bưởi, bòng	5.750	5.609	5.313
Táo	1.180	1.423	1.592
Nhãn	3.381	3.535	3.634
Vải, chôm chôm	28.330	29.112	29.609
Cây công nghiệp lâu năm			
Trong đó:			
Chè	473	421	392
Diện tích cho sản phẩm - □	49.146	48.834	48.976
Cây ăn quả	48.474	48.204	48.338
Trong đó:			
Xoài	318	309	288
Cam	4.525	3.947	3.142
Bưởi, bòng	4.705	4.856	5.027
Táo	1.080	1.131	1.341
Nhãn	3.142	3.223	3.288
Vải, chôm chôm	27.736	27.759	28.057
Cây công nghiệp lâu năm			
Trong đó:			
Chè	465	420	391
Sản lượng (Tấn)			
Cây ăn quả	405.519	388.729	388.729
Trong đó:			
Xoài	1.988	1.957	1.875
Cam	48.828	42.023	33.287
Bưởi, bòng	39.770	41.426	43.774
Táo	11.057	12.103	15.129
Nhãn	21.285	23.483	25.744
Vải, chôm chôm	216.067	199.202	204.887
Cây công nghiệp lâu năm			
Trong đó:			
Chè	4.769	4.826	4.852

30. Chăn nuôi tại thời điểm 1/1 hàng năm

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Số lượng (Con)			
Trâu	35.363	30.857	27.414
Bò	118.763	109.787	102.223
Lợn	900.484	919.744	852.702
Ngựa	6.803	7.689	8.689
Dê	25.071	28.839	33.374
Cừu			
Gia cầm (Nghìn con)	19.088	19.755	19.251
Trong đó: Gà	16.167	17.267	17.018
Vịt, ngan, ngỗng	2.915	2.488	2.233
Sản lượng (Tấn)	282.418	295.664	
Thịt trâu hơi xuất chuồng	1.983	1.719	1.838
Thịt bò hơi xuất chuồng	5.575	5.464	5.347
Thịt lợn hơi xuất chuồng	175.383	172.211	175.074
Thịt gia cầm hơi giết bán	99.477	116.270	119.893
Trong đó: Thịt gà hơi	81.022	89.976	96.222
Trứng (Nghìn quả)	334.142	344.823	333.866
Sữa tươi (Nghìn lít)			
Mật ong (Nghìn kg)	585	632	980

31. Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

	Diện tích	Chia ra:		Tỷ lệ
	có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	che phủ rừng (%)
		Ha		
Năm 2021	160.386	55.494	104.892	38,0
Năm 2022	160.223	55.092	105.131	38,0
Sơ bộ 2023	147.154	55.044	92.110	37,8

32. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
		Ha		
Năm 2021	9.441	9.438	3	
Năm 2022	10.345	10.282	63	
Sơ bộ 2023	10.528	10.445	83	
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
Năm 2021	105,8	107,5		
Năm 2022	109,6	108,9	2.100,0	
Sơ bộ 2023	101,8	101,6	131,7	

33. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

	Đơn vị tính□	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Gỗ	m ³	801.829	848.425	884.700
Trong đó: Gỗ rừng trồng	m ³	801.829	848.425	884.700
Củi	ste	85.522	73.527	74.248
Luồng, vầu	1000 cây	1.681	1.595	1.588
Tre	1000 cây	7.550	6.761	6.701
Nứa hàng	1000 cây	5.625	5.062	3.225
Song mây	Tấn	193	190	
Nhựa thông	Tấn	424	400	
Nhựa trám	Tấn	442	326	
Lá dong	1000 lá	10.567	8.307	8.663
Măng tươi	Tấn	811	821	826
Mộc nhĩ	Tấn	5	5	5

34. Nuôi trồng thủy sản

	Diện tích (Ha)			Sản lượng (Tấn)		
	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	9.781	9.669	9.517	50.218	52.592	54.556
Phân theo ngành kinh tế						
Nuôi trồng thủy sản biển						
Nuôi trồng thủy sản nội địa	9.781	9.669	9.517	50.218	52.592	54.556
Phân theo loại thủy sản						
Tôm				250	218	206
Cá	9.774	9.664	9.509	48.159	50.625	52.623
Thủy sản khác	7	5	8	1.809	1.749	1.727

35. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Tỷ đồng					
Năm 2021	40.649,9	30.126,0	2.969,2	8,0	7.546,7
Năm 2022	50.965,6	36.324,9	4.396,1	37,0	10.207,6
Sơ bộ 2023	58.175,5	41.007,0	5.337,2	46,7	11.784,6
Cơ cấu					
Năm 2021	100,0	74,1	7,3	0,0	18,6
Năm 2022	100,0	71,3	8,6	0,1	20,0
Sơ bộ 2023	100,0	70,5	9,2	0,1	20,2

**36. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**

	%		
	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Chỉ số giá tiêu dùng	100,55	103,99	101,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	96,78	101,04	102,75
Lương thực	103,62	99,82	106,78
Thực phẩm	94,65	100,00	101,25
Ăn uống ngoài gia đình	101,65	105,46	106,46
Đồ uống và thuốc lá	100,64	105,33	101,75
May mặc, mũ nón, giày dép	98,57	102,53	100,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,45	103,69	101,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình	98,76	103,13	101,72
Thuốc và dịch vụ y tế	100,1	100,61	101,99
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	101,60
Giao thông	110,92	114,07	96,14
Bưu chính viễn thông	98,21	103,01	95,22
Giáo dục	109,11	113,87	107,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,28	115,65	109,56
Văn hóa, giải trí và du lịch	95,98	103,42	96,33
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,22	102,70	104,25
Chỉ số giá vàng	106,32	101,39	105,96
Chỉ số giá đô la Mỹ	98,77	101,99	102,03

37. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Triệu đồng		
TỔNG SỐ	5.090.128	10.770.895	13.206.754
Phân theo loại hình vận tải			
Vận tải hành khách	774.574	2.151.733	2.680.311
Vận tải hàng hóa	4.136.948	7.780.999	9.565.723
Bốc xếp, kho bãi	178.606	838.163	960.720
Dịch vụ hỗ trợ vận tải			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	4.730.500	9.863.876	12.171.792
Đường thủy	181.022	68.856	74.242
Đường hàng không			
Bốc xếp, kho bãi	178.606	838.163	960.720
	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình vận tải			
Vận tải hành khách	15,2	20,0	20,3
Vận tải hàng hóa	81,3	72,2	72,4
Bốc xếp, kho bãi	3,5	7,8	7,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	92,9	91,6	92,1
Đường thủy	3,6	0,6	0,6
Đường hàng không			
Bốc xếp, kho bãi	3,5	7,8	7,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải			

38. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Nghìn người		
TỔNG SỐ	16.450	37.392	50.161
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	16.450	37.392	50.161
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	15.954	36.486	49.145
Đường thủy	496	906	1.016
Đường hàng không			
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
TỔNG SỐ	83,0	227,3	134,1
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	83,0	227,3	134,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	82,8	228,7	134,7
Đường thủy	88,3	182,7	112,1
Đường hàng không			

39. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Nghìn người.km		
TỔNG SỐ	762.007	1.647.562	2.017.834
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	762.007	1.647.562	2017834
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	761.488	1.646.618	2016765
Đường thủy	519	944	1069
Đường hàng không			
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
TỔNG SỐ	83,0	216,2	122,5
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	83,0	216,2	122,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	83,0	216,2	122,5
Đường thủy	88,7	181,9	113,2
Đường hàng không			

40. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Nghìn tấn		
TỔNG SỐ	39.190	67.143	85.321
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	39.190	67.143	85.321
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	37.627	64.838	82.718
Đường thủy	1.563	2.305	2.603
Đường hàng không			
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
TỔNG SỐ	104,7	171,3	127,1
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	104,7	171,3	127,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	104,5	172,3	127,6
Đường thủy	111,2	147,5	112,9
Đường hàng không			

41. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Nghìn tấn.km		
TỔNG SỐ	1.015.007	1.816.834	2.212.898
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	1.015.007	1.816.834	2212898
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	956.507	1.795.457	2189457
Đường thủy	58.500	21.377	23441
Đường hàng không			
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
TỔNG SỐ	103,4	179,0	121,8
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	103,4	179,0	121,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>			
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt			
Đường bộ	102,7	187,7	121,9
Đường thủy	115,2	36,5	109,7
Đường hàng không			

42. Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

	Năm học		
	2021 -2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học (Trường)	251	252	252
Công lập	235	232	231
Ngoài công lập	16	20	21
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)	4.429	4.552	4.675
Công lập	3.759	3.594	3.795
Ngoài công lập	670	958	880
Số phòng sinh hoạt chung (Phòng)	4.570	4.668	4.739
Công lập	3.790	3.858	3.885
Ngoài công lập	780	810	854
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Số trường học (Trường)	100,4	100,4	100,0
Công lập	99,6	98,7	99,6
Ngoài công lập	114,3	125,0	105,0
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)	99,3	102,8	102,7
Công lập	100,9	95,6	105,6
Ngoài công lập	91,2	143,0	91,9
Số phòng sinh hoạt chung (Phòng)	104,4	102,1	101,5
Công lập	104,2	101,8	100,7
Ngoài công lập	105,7	103,8	105,4

43. Số giáo viên và học sinh mầm non

	Năm học		
	2021 -2022	2022-2023	2023-2024
Số giáo viên (Người)	8.483	8.542	8.705
Phân theo loại hình			
Công lập	7.147	7.106	7145
Ngoài công lập	1.336	1.436	1560
Phân theo giới tính			
Nam	14	14	11
Nữ	8.469	8.528	8694
Số học sinh (Học sinh)	120.104	118.217	116.749
Phân theo loại hình			
Công lập	104.592	101.388	99407
Ngoài công lập	15.512	16.829	17342
Phân theo giới tính			
Nam	68.644	64.171	63039
Nữ	51.460	54.046	53710
Phân theo nhóm tuổi			
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)	14.479	11.280	12910
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)	105.625	106.937	103839
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	27,1	26,0	25
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)	14,2	13,8	13,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Giáo viên	105,6	100,7	101,9
Công lập	104,0	99,4	100,5
Ngoài công lập	114,5	107,5	108,6
Học sinh	97,9	98,4	98,8
Phân theo loại hình			
Công lập	96,9	96,9	98,0
Ngoài công lập	105,0	108,5	103,0
Phân theo nhóm tuổi			
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)	109,7	77,9	114,5
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)	96,5	101,2	97,1
Học sinh bình quân một lớp học	98,6	95,8	96,3
Học sinh bình quân một giáo viên	92,7	97,7	96,8

44. Số trường học phổ thông

	ĐVT: Trường học		
	Năm học		
	2021 -2022	2022-2023	2023-2024
Tiểu học	220	220	220
Công lập	220	220	220
Ngoài công lập			
Trung học cơ sở	209	209	209
Công lập	209	209	209
Ngoài công lập			
Trung học phổ thông	44	44	44
Công lập	35	35	35
Ngoài công lập	9	9	9
Trường tiểu học và trung học cơ sở	23	22	22
Công lập	23	22	22
Ngoài công lập			
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	2	2	2
Công lập	2	2	2
Ngoài công lập			
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	2	2	3
Công lập			
Ngoài công lập	2	2	3

45. Số lớp học phổ thông

	Năm học		
	2021 -2022	2022-2023	2023-2024
	Lớp		
Lớp học	10.187	10.282	10.445
Tiểu học	5.795	5.810	5.745
Công lập	5.790	5.805	5.736
Ngoài công lập	5	5	9
Trung học cơ sở	3.103	3.151	3.365
Công lập	3.103	3.151	3.360
Ngoài công lập			5
Trung học phổ thông	1.289	1.321	1.335
Công lập	1.125	1.127	1.131
Ngoài công lập	164	194	204
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Lớp học	101,8	100,9	101,6
Tiểu học	101,6	100,3	98,9
Công lập	103,4	100,3	98,8
Ngoài công lập	100,0	100,0	180,0
Trung học cơ sở	102,4	101,5	106,8
Công lập	102,4	101,5	106,6
Ngoài công lập			
Trung học phổ thông	101,5	102,5	101,1
Công lập	100,2	100,2	100,4
Ngoài công lập	111,6	118,3	105,2

46. Số giáo viên phổ thông

	Năm học		
	2021 -2022	2022-2023	2023-2024
	Người		
Số giáo viên	16.752	16.742	17.315
Tiểu học	7.860	7.964	8.238
Công lập	7.853	7.959	8231
Ngoài công lập	7	5	7
Trung học cơ sở	6.070	5.995	6.204
Công lập	6.070	5.995	6200
Ngoài công lập			4
Trung học phổ thông	2.822	2.783	2.873
Công lập	2.575	2.561	2593
Ngoài công lập	247	222	280
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Số giáo viên	100,1	99,9	103,4
Tiểu học	99,1	101,3	103,4
Công lập	99,1	101,3	103,4
Ngoài công lập	116,7	71,4	140,0
Trung học cơ sở	100,9	98,8	103,5
Công lập	100,9	98,8	103,4
Ngoài công lập			
Trung học phổ thông	101,1	98,6	103,2
Công lập	99,8	99,5	101,2
Ngoài công lập	116,5	89,9	126,1

47. Số học sinh phổ thông

	Năm học		
	2021 -2022	2022-2023	2023-2024
	Học sinh		
Số học sinh	354.981	363.508	376.580
Tiểu học	187.349	190.707	188.727
Công lập	187.318	190.662	188.578
Ngoài công lập	31	45	149
Trung học cơ sở	114.031	117.601	131.382
Công lập	114.031	117.601	131.287
Ngoài công lập			95
Trung học phổ thông	53.601	55.200	56.471
Công lập	46.172	46.289	47.140
Ngoài công lập	7.429	8.911	9.331
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Số học sinh	104,6	102,4	103,6
Tiểu học	105,1	101,8	99,0
Công lập	105,1	101,8	98,9
Ngoài công lập	91,2	145,2	331,1
Trung học cơ sở	105,1	103,1	111,7
Công lập	105,1	103,1	111,6
Ngoài công lập	-		
Trung học phổ thông	101,5	103,0	102,3
Công lập	99,7	100,3	101,8
Ngoài công lập	114,4	119,9	104,7

48. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Số học sinh dự thi (Học sinh)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
TỔNG SỐ	20.684	10.347	99,5	99,8
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>				
Thành phố Bắc Giang	3.348	1.536	99,5	99,8
Huyện Yên Thế	1.286	607	99,6	99,8
Huyện Tân Yên	1.608	845	99,5	100,0
Huyện Lạng Giang	1.936	1.071	100,0	100,0
Huyện Lục Nam	2.318	1.111	99,5	99,7
Huyện Lục Ngạn	2.311	1.206	99,5	99,7
Huyện Sơn Động	905	417	99,9	100,0
Huyện Yên Dũng	1.580	850	99,6	99,8
Huyện Việt Yên	2.233	1.072	99,3	99,9
Huyện Hiệp Hòa	3.159	1.632	99,3	99,9

49. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)	28,2	30,1	32,5
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)	10,7	11,0	12,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	96,2	96,7	96,0
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	6,0	4,4	4,1
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân	0,75	0,5	0,7

50. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở)	235	239	242
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh	24	27	30
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1
Bệnh viện da liễu			
Nhà hộ sinh			
Phòng khám đa khoa khu vực và phòng khám đa khoa	1	2	2
Trạm y tế xã, phường	209	209	209
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp			
Cơ sở y tế khác			
Giường bệnh (Giường)	5.933	6.775	7.128
Bệnh viện	4.723	5.550	5873
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	160	170	200
Bệnh viện da liễu			
Nhà hộ sinh			
Phòng khám đa khoa khu vực và phòng khám đa khoa	5	10	10
Trạm y tế xã, phường	1.045	1.045	1045
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp			
Cơ sở y tế khác			

51. Số nhân lực y tế

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Nhân lực ngành y	6.949	7.216	8573
Trong đó:			
Bác sĩ	2.192	2.348	2494
Y sĩ	976	973	942
Điều dưỡng	2.460	2.575	2.700
Hộ sinh	298	285	301
Kỹ thuật viên Y	502	544	564
Nhân lực ngành dược	610	2.483	3.862
Trong đó:			
Dược sĩ	204	538	799
Dược sĩ cao đẳng	207	582	1.025
Dược tá	10	4	8
Dược sĩ trung cấp, kỹ thuật viên dược	189	1.342	2019

* Ghi chú: Số nhân lực ngành dược năm 2022, 2023 tăng do sở y tế rà soát lại toàn bộ nhân lực đang làm việc ở các quầy thuốc tư nhân theo "chiến lược thống kê mới giai đoạn 2021-2030".

**52. Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo
huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

ĐVT: Người						
	Tổng số	Trong đó:				
		Dược sĩ	Dược sĩ cao đẳng	Dược tá	Dược sĩ trung cấp, Kỹ thuật viên dược	Khác
TỔNG SỐ - TOTAL	3.862	799	1.025	8	2.019	11
Phân theo đơn vị cấp huyện						
Thành phố Bắc Giang	712	406	162	1	132	11
Yên Thế	181	33	36	2	110	
Tân Yên	379	58	103	4	214	
Lạng Giang	406	58	104		244	
Lục Nam	401	32	105		264	
Lục Ngạn	278	28	74		176	
Sơn Động	163	22	37		104	
Yên Dũng	310	44	86		180	
Việt Yên	579	68	169		342	
Hiệp Hòa	453	50	149	1	253	